

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29- 01-2018
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Võ Ngọc Ba**

2. Ông **Nguyễn Văn Sơn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Khôi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2017/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2017 về việc *tranh chấp ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2017/QĐXX-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1955: có mặt

Địa chỉ: số 1xx, khu B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1959: vắng mặt

Địa chỉ: số 1xx, khu B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 7 năm 2017, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn là bà Nguyễn Thị L có quan hệ vợ chồng, thành hôn năm 1979 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống vợ chồng gần hai mươi năm, lúc đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến ly thân cho đến nay. Do vậy, nguyên đơn xin được ly hôn với bị đơn.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Văn G, sinh năm 1979 chết năm 2009 và Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1981 hiện nay đã lập gia đình, là giáo viên.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/11/2017 (BL17), bà Nguyễn Thị L trình bày có thành hôn và tổ chức lễ cưới với ông Nguyễn Văn H từ năm 1979 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn nhưng đến năm 2009, con trai là Nguyễn Văn G chết thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân đến nay. Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bà L đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn H. Về con chung đã thành niên như ông Hiền trình bày. Về tài sản chung, vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, không có. Đồng thời bị đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không tham gia các phiên hòa giải theo thông báo của Tòa án.

Tại đơn ngày 12/01/2018, bị đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm vì lý do bận công việc.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng và đầy đủ, đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành tốt quy định về nghĩa vụ của đương sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều

27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H với bị đơn, bà Nguyễn Thị L.

- Về con chung: đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự chưa có yêu cầu và trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, Vị kiểm sát viên còn đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Nguyễn Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng không có đăng ký kết hôn nhưng thành hôn vào năm 1979 nên thuộc trường hợp xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03/01/1987, là hôn nhân thực tế được pháp luật bảo vệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Theo xác định của nguyên đơn và chứng cứ do Tòa án thu thập đều thể hiện giữa ông H và bà L có mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân từ năm 2009. Tòa án đã nhiều lần mở phiên họp để hòa giải nhưng bà L vắng mặt và có lời khai đồng ý yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, chứng tỏ bị đơn cũng không tha thiết trong việc đoàn tụ, thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Hai người con chung của đương sự tên Nguyễn Văn G, sinh năm 1979 (chết năm 2009) và Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1981 là người đã thành niên và không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều xác định chưa yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung không có nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn nhưng nguyên đơn là cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn H về việc ly hôn với bị đơn Nguyễn Thị L.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình cho ông Nguyễn Văn H do thuộc diện người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt trực tiếp hoặc niêm yết bản án để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- Các đương sự;
- Lưu:VT; hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu

